

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>665.844.676.625</b>	<b>753.826.286.329</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>5.1</b>	<b>35.612.976.952</b>	<b>51.478.243.869</b>
111	1. Tiền		35.612.976.952	51.478.243.869
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<i>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>		-	-
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn		-	-
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>5.2</b>	<b>113.103.560.291</b>	<b>142.120.330.034</b>
131	1. Phải thu khách hàng		88.735.646.966	112.448.107.692
132	2. Trả trước cho người bán		26.387.298.043	31.683.327.987
135	4. Các khoản phải thu khác		66.113.488	74.392.561
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.085.498.206)	(2.085.498.206)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		<b>489.323.530.864</b>	<b>543.502.062.085</b>
141	1. Hàng tồn kho	<b>5.3</b>	489.481.576.519	543.660.107.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(158.045.655)	(158.045.655)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>27.804.608.518</b>	<b>16.725.650.341</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.500.212.895	1.580.767.051
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.999.851.443	13.250.098.824
154	3. Thuế phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.304.544.180	1.894.784.466
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>426.290.871.844</b>	<b>433.269.675.708</b>
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		<b>423.169.530.371</b>	<b>429.962.122.666</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>5.4</b>	273.874.700.562	284.744.047.302
222	Nguyên giá		494.105.922.147	494.105.922.147
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(220.231.221.585)	(209.361.874.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>5.5</b>	28.854.715.745	29.013.923.110
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.541.944.776
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.687.229.031)	(20.528.021.666)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>5.7</b>	120.440.114.064	116.204.152.254
250	<i>II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		<b>294.020.000</b>	<b>294.020.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác	<b>5.6</b>	294.020.000	294.020.000
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>2.827.321.473</b>	<b>3.013.533.042</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.601.012.829	1.787.224.398
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.065.908.644	1.065.908.644
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
269	<i>IV. Lợi thế thương mại</i>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.092.135.548.469</b>	<b>1.187.095.962.037</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>529.982.668.404</b>	<b>637.439.109.437</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>517.371.042.877</b>	<b>623.546.702.911</b>
311	1. Vay ngắn hạn	5.9	345.052.844.253	361.971.385.357
312	2. Phải trả người bán		89.329.141.385	127.083.750.835
313	3. Người mua trả tiền trước		1.242.409.638	1.353.412.777
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.10	7.819.291.157	7.141.701.191
315	5. Phải trả người lao động		43.157.487.591	70.888.285.281
316	6. Chi phí phải trả	5.11	5.025.530.909	28.204.490.416
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	15.956.903.910	15.776.589.276
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.14	4.648.537.973	4.648.537.973
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.138.896.061	6.478.549.805
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.611.625.527</b>	<b>13.892.406.526</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.13	973.019.001	1.019.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.9	8.138.606.526	9.373.406.526
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.500.000.000	3.500.000.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>562.158.480.168</b>	<b>549.656.852.600</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.15	<b>562.158.480.168</b>	<b>549.656.852.600</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	269.878.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.177.527.175	77.177.527.175
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.161.897.230	25.161.897.230
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.012.647.665	129.511.020.097
439	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	5.16	<b>(5.600.103)</b>	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.092.135.548.469</b>	<b>1.187.095.962.037</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ : Đô la Mỹ	223.376,00	64.243,00

Ghi chú : Các số ghi trong dấu ( ) là số âm.

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2012



Trần Thanh Văn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng	6.1	342.359.723.080	574.422.256.982	342.359.723.080	574.422.256.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	-	191.691.000	-	191.691.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	6.3	342.359.723.080	574.230.565.982	342.359.723.080	574.230.565.982
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	275.083.510.325	439.377.307.171	275.083.510.325	439.377.307.171
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		67.276.212.755	134.853.258.811	67.276.212.755	134.853.258.811
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	1.337.844.291	6.486.564.354	1.337.844.291	6.486.564.354
22	7. Chi phí tài chính	6.6	10.891.800.725	42.639.216.375	10.891.800.725	42.639.216.375
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.698.976.132	4.545.525.261	7.698.976.132	4.545.525.261
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	33.718.053.120	51.154.128.981	33.718.053.120	51.154.128.981
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	7.465.385.599	17.642.721.982	7.465.385.599	17.642.721.982
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 + 25)		16.538.817.602	29.903.755.827	16.538.817.602	29.903.755.827
31	11. Thu nhập khác	6.9	127.219.104	1.140.692.300	127.219.104	1.140.692.300
32	12. Chi phí khác	6.10	-	822.508.645	-	822.508.645
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		127.219.104	318.183.655	127.219.104	318.183.655
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		16.666.036.706	30.221.939.482	16.666.036.706	30.221.939.482
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.11	4.170.009.241	3.950.770.856	4.170.009.241	3.950.770.856
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		12.496.027.465	26.271.168.626	12.496.027.465	26.271.168.626
	17.1. Lợi ích cổ đông thiểu số		(5.600.103)	-	(5.600.103)	-
	17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12.501.627.568	26.271.168.626	12.501.627.568	26.271.168.626
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	6.12	470	1.165	470	1.165

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Văn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		16.666.036.706	30.221.939.482
2. Điều chỉnh cho các khoản:			18.521.120.493	10.279.149.369
- Khấu hao và khấu trừ	02	5,4; 5,5	11.028.554.105	5.733.624.108
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi tiền gửi	05		-	-
- Lợi nhuận do thanh lý tài sản cố định	06		(206.409.744)	-
- Chi phí lãi vay	07		-	-
- Lợi thế thương mại	07		7.698.976.132	4.545.525.261
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		35.187.157.199	40.501.088.851
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		29.016.769.743	(11.112.735.794)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		54.178.531.221	12.746.062.926
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(65.485.407.140)	6.304.486.156
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(23.178.959.507)	(14.568.633.566)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.698.976.132)	(4.545.525.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.749.919.865)	(4.355.161.980)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.660.105.899)	(8.696.436.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		15.621.089.620	16.273.144.977
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.235.961.810)	(34.961.770.190)
2. Tiền thu từ t.ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	(5.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206.453.487	2.698.156.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.029.508.323)	(32.268.613.337)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		287.101.231.472	261.545.374.015
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(314.558.079.686)	(233.800.473.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.456.848.214)	27.744.900.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(15.865.266.917)	11.749.432.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	51.478.243.869	197.241.764.050
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	5.1	35.612.976.952	208.991.196.149

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

*(Signature)*

Nguyễn Duy Hưng



Trần Thanh Văn, ngày 16 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Signature)*  
Trần Thanh Văn

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là "Dry Cell and Storage Battery Joint-stock Company". Tên viết tắt của Công ty là "PINACO".

Vốn điều lệ của Công ty là 269.878.430.000 VNĐ, được chia thành 26.987.843 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, trong đó Công ty mẹ là Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam nắm giữ 13.854.072 cổ phần tương đương 138.540.720.000 VNĐ, chiếm 51,33% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau :

**Khối sản xuất :**

1. Xí nghiệp Pin Con Ó đóng tại Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
2. Xí nghiệp Ắc Quy Sài Gòn đóng tại Khu Công nghiệp Tân Tạo.
3. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai đóng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1.
4. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 đóng tại Khu Công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch.

**Khối kinh doanh, tiêu thụ :**

4. Chi nhánh Hà Nội đóng tại số 321 Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội.
5. Chi nhánh Đà Nẵng, đóng tại số 213 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê – TP Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất pin, ắc quy.
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy.
- Cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá và sàn giao dịch bất động sản).

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty có duy nhất một Công ty con :

- Tên Công ty : Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất Động sản Việt Gia Phú.
- Trụ sở đặt tại 445-447 Gia Phú, Phường 3, Quận 6, Tp.HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp bằng 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp bằng 60%.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

những năm trước.

### **3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam**

Ban Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

### **3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Tất cả các nghiệp vụ nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số của Công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị này được tính trên tỷ lệ vốn góp của cổ đông thiểu số trong Công ty con. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ.

Lợi thế thương mại trong báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã được ghi nhận.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hàng lỗi thời.

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

**4.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**4.7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

**4.8. Chi phí phải trả**

Các chi phí tiếp thị, hoa hồng, chiết khấu... được trích theo các quy định thỏa thuận giữa đơn vị và các đại lý/NPP.

**4.9. Vốn chủ sở hữu****a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

Đây là vốn góp từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

**b. Thặng dư vốn cổ phần :**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng/(giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quý.

**4.10. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**4.11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế**

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và trừ lương nhân viên là 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và trừ lương nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí 1% và trừ lương nhân viên là 1%.

**4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Quỹ lương trong kỳ của Công ty được trích theo tỷ lệ 8,5% doanh thu Ác quy và Pin đã thực hiện trong kỳ, theo đúng với đơn giá lương đã được Tập Đoàn Hoá Chất Việt Nam duyệt.

**4.14. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của kỳ hiện hành.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**



Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt tồn quỹ	1.222.442.08	1.204.167.577
Tiền gửi ngân hàng	34.390.534.871	50.274.076.292
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<u><b>35.612.976.952</b></u>	<u><b>51.478.243.869</b></u>

Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng.

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải thu khách hàng	88.735.646.966	112.448.107.692
Trả trước người bán	26.387.298.043	31.683.327.987
Các khoản phải thu khác	66.113.488	74.392.561
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.085.498.206)</u>	<u>(2.085.498.206)</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>113.103.560.291</b></u>	<u><b>142.120.330.034</b></u>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Hàng đi đường	63.264.527.478	41.901.856.727
Nguyên vật liệu	176.044.633.500	200.439.520.972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.250.394.416	66.805.746.026
Thành phẩm	174.895.694.923	234.423.337.529
Hàng hóa	26.326.202	89.646.486
	<u>(158.045.655)</u>	<u>(158.045.655)</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>489.323.530.864</b></u>	<u><b>543.502.062.085</b></u>

**5.4 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	102.352.650.750	366.975.562.210	14.847.922.063	9.127.781.824	802.005.300	494.105.922.147
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>102.352.650.750</u>	<u>366.975.562.210</u>	<u>14.847.922.063</u>	<u>9.127.781.824</u>	<u>802.005.300</u>	<u>494.105.922.147</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	(27.834.660.291)	(168.886.905.721)	(7.810.912.873)	(4.760.840.987)	(68.554.973)	(209.361.874.845)
Khấu hao trong kỳ	(1.627.026.799)	(8.444.604.092)	(403.122.220)	(354.712.491)	(39.881.138)	(10.869.346.740)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(29.461.687.090)</u>	<u>(177.331.509.813)</u>	<u>(8.214.035.093)</u>	<u>(5.115.553.478)</u>	<u>(108.436.111)</u>	<u>(220.231.221.585)</u>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2012	74.517.990.459	198.088.656.489	7.037.009.190	4.366.940.837	733.450.327	284.744.047.302
Vào ngày 31/03/2012	<u>72.890.963.660</u>	<u>189.644.052.397</u>	<u>6.633.886.970</u>	<u>4.012.228.346</u>	<u>693.569.189</u>	<u>273.874.700.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 140.269.064.569 VND.

**5.5 Tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	(18.527.936.164)	(2.000.085.502)	(20.528.021.666)
Khấu hao trong kỳ	(135.840.219)	(23.367.146)	(159.207.365)
Số dư cuối kỳ	(18.663.776.383)	(2.023.452.648)	(20.687.229.031)
<i>Giá trị còn lại</i>			
Vào ngày 01/01/2012	28.765.765.892	248.157.218	29.013.923.110
Vào ngày 31/03/2012	28.629.925.673	224.790.072	28.854.715.745

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có được từ việc thuê đất tại khu công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch năm 2008 được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản là tiền thuê đất 46 năm trả 1 lần. Quyền sử dụng đất số 348 Điện Biên Phủ- Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá. Phí mua bản quyền SAP, Windows và phí bản quyền Windows.

**5.6 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là cổ phiếu Eximbank với giá trị ghi sổ là 294.020.000 VNĐ.

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>Nhà máy Ác quy Đồng Nai 2</b>	<b>24.909.090.900</b>	<b>23.914.532.327</b>
Hệ thống máy móc, thiết bị	2.181.979.081	1.489.097.234
Nhà xưởng & vật kiến trúc	17.580.970.322	17.580.966.323
Khác	5.146.141.497	4.844.468.770
<b>Nhà máy Ác quy Đồng Nai 2 (mở rộng)</b>	<b>80.520.385.513</b>	<b>80.009.189.349</b>
Hệ thống máy móc, thiết bị	80.245.407.649	79.848.348.485
Nhà xưởng & vật kiến trúc	220.662.864	160.840.864
Khác	54.315.000	
<b>Nhà máy khác</b>	<b>12.280.430.578</b>	<b>12.280.430.578</b>
Hệ thống xử lý chất thải	2.464.181.285	2.449.493.910
Máy móc thiết bị	10.826.194.241	9.830.939.668
Sửa chữa lớn dở dang	1.720.262.125	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>120.440.114.064</b>	<b>116.204.152.254</b>

**5.8 Lợi thế thương mại**

Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú là doanh nghiệp được thành lập mới nên không phát sinh lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh.

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.9 Vay ngắn, dài hạn**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vay ngắn hạn	338.718.156.710	355.083.299.779
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.334.687.543	6.888.085.578
<b>Cộng</b>	<u><b>345.052.844.253</b></u>	<u><b>361.971.385.357</b></u>

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp.

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay dài hạn	14.473.294.069	16.261.492.104
<b>Cộng</b>	<u><b>16.261.492.104</b></u>	

**Trong đó :**

Nợ dài hạn đến hạn trả	6.334.687.543	6.888.085.578
Nợ dài hạn	8.138.606.526	9.373.406.526

Các khoản vay dài hạn nhằm mục đích tài trợ mua máy móc thiết bị. Các khoản vay này được thế chấp chính tài sản hình thành từ vốn vay.

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.449.213.918	2.853.510.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.170.009.241	3.749.919.865
Thuế thu nhập cá nhân	199.018.638	536.893.667
Thuế tài nguyên	1.049.360	1.377.320
<b>Cộng</b>	<u><b>7.819.291.157</b></u>	<u><b>7.141.701.191</b></u>

**5.11 Chi phí phải trả**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.025.530.909	11.616.737.110
Chi phí lãi vay		1.253.253.326
Chi phí hoa hồng, chiết khấu		15.142.499.980
Chi phí thuê kho, v/c, phí kiểm toán		192.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>5.025.530.909</b></u>	<u><b>28.204.490.416</b></u>

**5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Kinh phí công đoàn	3.542.899.637	2.994.706.669
Bảo hiểm xã hội	62.506.280	64.044.689
Hoa hồng, chiết khấu phải trả	11.095.423.892	11.152.863.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	27.889.983	27.942.406
Các khoản phải nộp, phải trả khác	1.228.184.118	1.537.032.512
<b>Cộng</b>	<u><b>15.956.903.910</b></u>	<u><b>15.776.589.276</b></u>

**5.13 Các khoản phải trả dài hạn**

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<u>31/03/2010/</u>	<u>31/03/201</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	973.019.001	1.019.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>973.019.001</u></b>	<b><u>1.019.000.000</u></b>

Nhận ký quỹ dài hạn của các đại lý.

**5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là : 4.648.537.973 vnd.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Vào ngày 31/12/2010	225.501.220.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.794	480.720.433.922
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.271.168.626	26.271.168.626
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bảng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bảng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2011	225.501.220.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	153.841.415.420	506.991.602.548
Năm nay								
Vào ngày 31/12/2011	269.878.430.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	-	77.177.527.175	25.161.897.230	129.511.020.097	549.656.852.600
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.501.627.568	12.501.627.568
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bảng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bảng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch TG hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2012	269.878.430.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	-	77.177.527.175	25.161.897.230	142.012.647.665	562.158.480.168

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**b. Số lượng cổ phiếu**

Loại cổ phiếu	31/12/2011		01/01/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	22.550.122	225.501.220.000
<b>Cổ phiếu quỹ nắm giữ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.626.331	266.263.310.000	22.188.610	221.886.100.000

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% với mục đích là để chuẩn bị nguồn cho các kế hoạch đầu tư phát triển trong tương lai của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và sẽ dừng lại khi bằng 10% vốn điều lệ với mục đích là bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ.

**5.16 Lợi ích của cổ đông thiểu số**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Số dư đầu kỳ	(17.669.530)	-
(Lỗ)/lợi nhuận trong kỳ	(5.600.103)	-
Số dư cuối kỳ	(23.269.633)	-

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	342.359.723.080	574.422.256.982

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	0	191.691.000
Giảm giá hàng bán		

**6.3 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	342.359.723.080	574.230.565.982

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Giá vốn thành phẩm đã bán	275.083.510.325	439.377.307.171
<b>6.5</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Lãi tiền gửi	206.453.487	2.843.114.241
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.131.390.804	3.643.450.113
	<b>Cộng</b>	<b>1.337.844.5291</b>	<b>6.486.564.354</b>
<b>6.6</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi phí lãi vay	7.698.976.132	4.545.525.261
	Chiết khấu thanh toán	138.052.786	
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.054.771.807	38.093.691.114
	<b>Cộng</b>	<b>10.891.800.725</b>	<b>42.639.216.375</b>
<b>6.7</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>		
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi phí bán hàng	33.718.053.120	51.154.128.981
	Chi phí bán hàng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do Công ty ghi nhận chi phí xuất đổi bảo hành tính vào chi phí bán hàng; trích trước các khoản hoa hồng, chiết khấu phát sinh trong kỳ nhưng thực chi trong năm 2012; Trích trước chi phí bảo hành. Thay đổi cách hạch toán tiền lương bộ phận bán hàng.		
<b>6.8</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.465.385.599	17.642.721.982
<b>6.9</b>	<b>Thu nhập khác</b>		
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Thanh lý TSCĐ		4.545.455
	Thu bán phế liệu	94.914.942	164.097.128
	Khác	32.304.162	971.649.717
	<b>Cộng</b>	<b>127.219.104</b>	<b>1.140.692.300</b>
<b>6.10</b>	<b>Chi phí khác</b>		
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Giá vốn nhượng bán vật tư		820.009.138
	Chi phí khác		2.499.507
	<b>Cộng</b>		<b>822.508.645</b>
<b>6.11</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</b>		
	Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế :

	Quý 1/2012			Quý 1/2011
	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng	Tổng cộng
Lợi nhuận thuần trước thuế	16.552.817.859	127.219.104	16.680.036.963	30.221.939.482
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.552.817.859	127.219.104	16.680.036.963	30.221.939.482
Thuế TNDN được giảm trừ 50%	-	-	-	3.737.969.478
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	4.138.204.465	31.804.776	4.170.009.241	3.950.770.856
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			- 3.749.919.865	3.950.770.856
Thuế TNDN đã trả trong kỳ			3.749.919.865	3.950.770.856
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>			<b>4.170.009.241</b>	<b>3.950.770.856</b>

**6.12. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu :

	VND	
	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.501.627.568	26.271.168.626
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.626.331	22.550.122
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>470</b>	<b>1.165</b>

**7. Báo cáo bộ phận**

Kết quả bộ phận kết thúc ngày 31 tháng 03 như sau :

Doanh thu	Quý 01 năm 2012			Quý 1 năm 2011		
	Bất			Bất		
	Sản xuất	động sản	Hợp nhất	Sản xuất	động sản	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	342.359		342.359	574.230		574.230
Doanh giữa các bộ phận			-			-
<b>Tổng cộng</b>	<b>342.359</b>		<b>342.359</b>	<b>574.230</b>		<b>574.230</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động						



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kinh doanh	26.107	(14,044)	26.093	66.056	66.056
Thu nhập tài chính	1.337	0,04374	1.337		6.486
Chi phí tài chính	(10.891)		(10.891)		(42.639)
Thu nhập khác	127		127		1.140
Chi phí khác	-		-		(822)
Thuế TNDN	(4.170)		(4.170)		(3.950)
Lợi ích cổ đông thiểu số		(5,6001)	(5,6001)		-
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.510</b>	<b>(8,400)</b>	<b>12.502</b>	<b>66.056</b>	<b>26.271</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 như sau :

Đvt : Triệu đồng

	Quý 01 năm 2012			Quý 1 năm 2011		
	Sản xuất	Bất động sản	Hợp nhất	Sản xuất	Bất động sản	Hợp nhất
<b>Tài sản</b>						
Tài sản của bộ phận	1.090.976	1.159	1.092.135	1.158.958		1.158.958
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.090.976</b>	<b>1.159</b>	<b>1.092.135</b>	<b>1.158.958</b>		<b>1.158.958</b>
<b>Nợ</b>						
Nợ của bộ phận	528.765	1.217	529.982	651.966		651.966
<b>Tổng nợ</b>	<b>528.765</b>	<b>1.217</b>	<b>529.982</b>	<b>651.966</b>		<b>651.966</b>

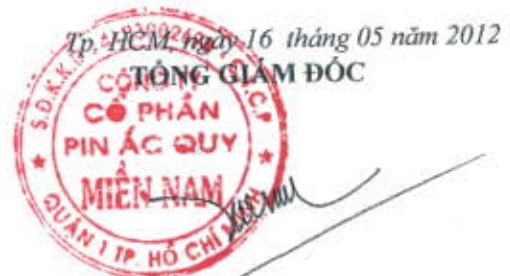
8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính.

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng



Trần Thanh Văn